

Hi-MO 7

LR8-66HGD

595~625M

- Các mô-đun quang điện hiệu suất cao dành cho các nhà máy điện quy mô lớn.
- Công nghệ tế bào HPDC tiên tiến mang lại hiệu suất và công suất vượt trội cho mô-đun.
- Độ phản xạ hai mặt cao cùng hệ số nhiệt điện tuyệt vời giúp tăng sản lượng điện năng.
- Chất lượng vòng đời của LONGi đảm bảo hiệu suất ổn định và bền bỉ lâu dài.

12 Bảo hành 12 năm cho vật liệu và quy trình sản xuất.

30 Bảo hành 30 năm cho hiệu suất công suất tuyến tính

Chứng nhận đầy đủ cho hệ thống và sản phẩm

IEC 61215, IEC 61730, UL 61730

ISO9001:2015 – Hệ thống quản lý chất lượng

ISO14001:2015 – Hệ thống quản lý môi trường

ISO45001:2018 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp

IEC62941 – Hướng dẫn đánh giá và chứng nhận thiết kế mô-đun

LONGi



SOLAR 
www.solarmienbac.com

23.1%
HIỆU SUẤT

0~3%
DUNG SAI

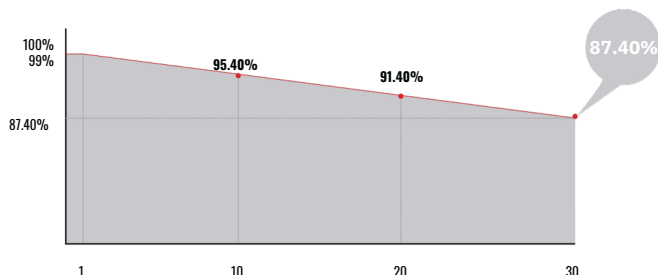
<1%
SUY GIẢM CÔNG SUẤT
TRONG NĂM ĐẦU TIÊN

0.4%
SUY GIẢM CÔNG SUẤT TỪ NĂM
THỨ 2 ĐẾN NĂM THỨ 30

HALF-CELL
NHIỆT ĐỘ VẬN HÀNH THẤP HƠN

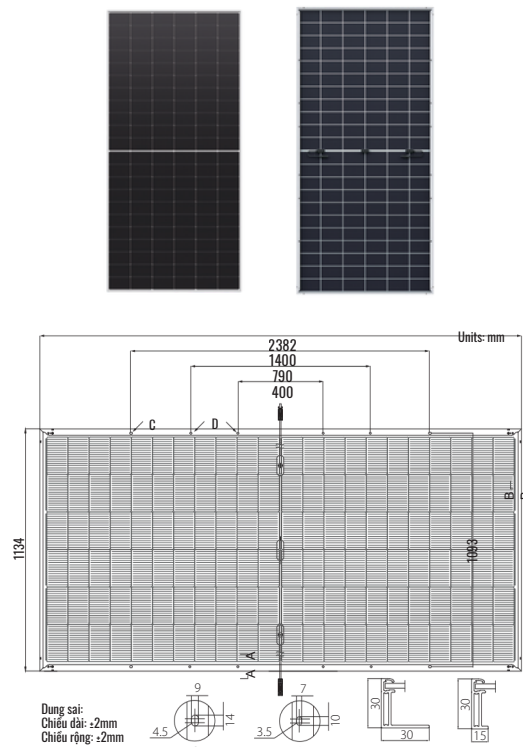
Giá trị gia tăng

Bảo hành công suất 30 năm



Thông số cơ học

Hướng sắp xếp tế bào quang điện	132 (6*22)
Hộp nối	Chuẩn IP68, có 3 đi-ốt bảo vệ
Cáp đầu ra	Cáp 4mm ² , chiều dài +400, -200mm / ±1400mm (có thể tùy chỉnh)
Kính	Kính cường lực hai lớp, dày 2.0 + 2.0mm
Khung	Khung hợp kim nhôm anod hóa
Trọng lượng	33.5kg
Kích thước	2382*1134*30mm
Đóng gói:	Đóng gói: 36 tấm/pallet, 144 tấm/cont 20', 720 tấm



Đặc tính điện học

Đặc tính điện học	STC : AM1.5 1000W/m2 25°C				NOCT : AM1.5 800W/m2 20°C 1.0 m/s				Sai số kiểm tra công suất cực đại (Pmax): ±3%							
Loại mô-đun	LR8-66HGD-595M		LR8-66HGD-600M		LR8-66HGD-605M		LR8-66HGD-610M		LR8-66HGD-615M		LR8-66HGD-620M		LR8-66HGD-625M			
Điều kiện kiểm tra	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT		
Công suất cực đại (Pmax/W)	595	452.9	600	456.7	605	460.5	610	464.3	615	468.1	620	471.9	625	475.8		
Điện áp hở mạch (Voc/V)	47.78	45.41	47.98	45.60	48.18	45.79	48.38	45.98	48.58	46.17	48.78	46.36	48.98	46.55		
Dòng ngắn mạch (Isc/A)	15.80	12.69	15.85	12.73	15.90	12.77	15.95	12.81	16.00	12.85	16.05	12.89	16.10	12.93		
Điện áp tại công suất cực đại (Vmp/V)	39.91	37.93	40.11	38.12	40.31	38.31	40.51	38.50	40.71	38.69	40.91	38.88	41.11	39.07		
Dòng điện tại công suất cực đại (Imp/A)	14.91	11.94	14.96	11.98	15.01	12.02	15.06	12.06	15.11	12.10	15.16	12.14	15.21	12.18		
Hiệu suất mô-đun (%)	22.0		22.2		22.4		22.6		22.8		23.0		23.1			

Đặc tính điện học với mức tăng công suất mặt sau khác nhau (tham chiếu theo mặt trước 610W)

Pmax /W	Voc/V	Isc /A	Vmp/V	Imp /A	Pmax gain
641	48.38	16.75	40.51	15.81	5%
671	48.38	17.55	40.51	16.57	10%
703	48.48	18.34	40.61	17.32	15%
734	48.48	19.14	40.61	18.07	20%
764	48.48	19.94	40.61	18.82	25%

Thông số vận hành

Nhiệt độ vận hành	-40°C ~ +85°C
Dung sai công suất đầu ra	0 ~ 3%
Điện áp hệ thống tối đa	DC1500V (IEC/UL)
Dòng điện cầu chì nối tiếp tối đa	35A
Nhiệt độ vận hành danh định của tế bào quang điện	45±2°C
Cấp độ bảo vệ	Class II
Độ phản xạ hai mặt	80±5%
Xếp hạng chống cháy	UL type 29 IEC Class C

Tải trọng cơ học

Tải trọng tĩnh tối đa mặt trước	5400Pa
Tải trọng tĩnh tối đa mặt sau	2400Pa
Kiểm tra khả năng chịu va đập của hạt mưa đá	25mm Hailstone at the speed of 23m/s

Chỉ số nhiệt độ (STC)

Hệ số nhiệt của dòng ngắn mạch (Isc)	+0.045%/°C
Hệ số nhiệt của điện áp hở mạch (Voc)	-0.230%/°C
Hệ số nhiệt của công suất cực đại (Pmax)	-0.280%/°C